

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ TRONG PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM

Lê Thị Thu Thủy

Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Một vài nét về vai trò của người phụ nữ trong lịch sử pháp luật đất đai ở Việt Nam

Có thể khẳng định rằng, các chính sách về đất đai ở Việt Nam được hình thành từ rất sớm. Ngay từ thời kỳ đầu lập nước, Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc đã có chính sách đối với người cày cấy ruộng đất trong nước. Đây là mầm mống đầu tiên của chính sách đất đai của Nhà nước đối với bộ phận đất công "Lạc dân" canh tác trên "Lạc điền" và "Lạc dân làm ruộng, Lạc hầu ăn ruộng".

Trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam và Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lợi của người phụ nữ luôn luôn được tôn trọng và bảo vệ. Ví dụ, ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời đã ban hành các chính sách quy định việc chia ruộng đất của thực dân, phong kiến cho nông dân và xác lập quyền sở hữu ruộng đất là tư liệu sản xuất đặc biệt cho nông dân với chính sách "người cày có ruộng" và người cày đó không phân biệt là nam hay nữ.

Điều 6 Hiến pháp 1946 quy định: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá". Điều 9 Hiến pháp này lại khẳng định: "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện". Các quy định trên cho thấy, ngay từ ngày đầu

giành được chính quyền về tay Nhà nước, vai trò của người phụ nữ đã rất được coi trọng. Đến Hiến pháp năm 1959, Điều 14 lại quy định: "*Phụ nữ Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, gia đình...*". Trong giai đoạn này, Miền Nam chưa được giải phóng, chế độ ruộng đất do chính quyền nguy quyền quy định, chủ yếu thực hiện theo Luật cải cách điền địa của Chính quyền Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu với hai hình thức sở hữu là sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân còn rất ít và hầu hết đó là ruộng đất của nông dân được cách mạng chia khi giành độc lập ở những vùng giải phóng.

Sau ngày 30/4/1975, đất nước được hoàn toàn thống nhất, Chính phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam thông qua Nghị định 01 năm 1975 đã xác nhận và bảo hộ quyền sở hữu ruộng đất tư nhân của người lao động trên cơ sở hiện trạng đất sử dụng, đồng thời có điều chỉnh hạn mức của những người lao động có nhiều đất hơn mức trung bình nhằm đảm bảo tính công bằng. Đến năm 1980, Hiến pháp quy định: "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý"; ngoài ra, Điều 19, 20 còn quy định: "*Những tập thể, cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng kết quả lao động của mình theo quy định của pháp luật*".

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1980 và tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Quốc hội đã thông qua Luật đất đai ngày 29/12/1987. Đây là văn bản pháp lý rất quan trọng, tạo điều kiện để Nhà nước quản lý đất đai một cách có hiệu quả. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về đất đai không ngừng được sửa đổi, bổ sung để điều chỉnh kịp thời những quan hệ đất đai vốn rất đa dạng và phong phú hiện nay nhằm củng cố chính sách sở hữu toàn dân về đất đai, mở rộng các quyền của người sử dụng đất. Trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, Luật đất đai năm 1987 được thay thế bằng Luật đất đai mới (được Quốc hội thông qua ngày 14/7/1993 và có hiệu lực từ 15/10/1993).

Có thể nói nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong việc hưởng thụ các quyền được xuyên suốt trong Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 1992 (sửa đổi), nhưng sự bình đẳng giữa nam và nữ đối với quyền sử dụng đất đai chưa được các văn bản luật và dưới luật bảo đảm. Cho đến nay, pháp luật về đất đai là một lĩnh vực phức tạp và tương đối đồ sộ.

Nếu chúng ta tính từ các quy định trong Hiến pháp, các Luật đất đai đã được công bố, Bộ luật dân sự, Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai thì có không ít hơn 600 văn bản quy định về vấn đề này. Hệ thống pháp luật về đất đai tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhưng các quy định mới chỉ đề cập một cách chung chung về giới như "cá nhân", "hộ gia đình", thậm chí hai chữ "đàn ông" và "đàn bà" cũng vắng bóng. Chính vì vậy, hiện nay có hai quan điểm về vấn đề giới trong pháp luật đất đai.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, Luật đất đai là "Trung tính về giới", tức là trên bình diện pháp luật, nguyên tắc nam nữ bình đẳng về mọi mặt đã bao trùm lên tất cả, do đó, không cần thiết phải đặt vấn đề về bình đẳng nam nữ trong hành pháp và tư pháp về pháp luật đất đai.

Quan điểm thứ hai cho rằng, tuy Luật đất đai không công nhận sự bất bình đẳng về giới, tức là mọi quy định của Luật đều tuân thủ nguyên tắc về quyền bình đẳng nam nữ của Hiến pháp nhưng trong quá trình thực thi pháp luật đất đai, người dân và các cấp có thẩm quyền phải đối mặt với nhiều trở ngại về nhận thức, về phong tục tập quán... dẫn đến bất bình đẳng về giới. Chính vì vậy, để đảm bảo quyền bình đẳng nam nữ được thực thi trên thực tế thì không chỉ dừng lại ở tư tưởng pháp lý mà còn cần được thể hiện bằng những điều luật thật cụ thể, minh bạch.

Theo chúng tôi, pháp luật đất đai mặc dù là "trung tính" về giới, nhưng do xã hội Việt Nam ta có những tập quán lâu đời, nhất là truyền thống sinh hoạt theo gia đình, mà theo đó thường là người đàn ông làm chủ, do đó, dễ dẫn đến sự mất bình đẳng trên thực tế mà phần thiệt thòi thường nghiêng về phía phụ nữ. Mặt khác, trong hệ thống pháp luật đất đai không hề có quy định nào đề cập riêng đến quyền lợi của người phụ nữ trong việc sử dụng đất đai. Chính vì vậy pháp luật đất đai cần có những quy định cụ thể và minh bạch để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ.

2. Một số bất cập liên quan đến quyền bình đẳng nam nữ trong pháp luật đất đai ở Việt Nam

1. Luật đất đai quy định, "*Nhà nước giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài*". Xét về mặt quy định pháp lý

thì quyền bình đẳng nam nữ vẫn được tôn trọng vì cá nhân ở đây có thể là nam hoặc nữ. Nhưng trên thực tế, do tập quán lâu đời của Việt Nam, người chủ trong gia đình phần lớn là nam giới, nên thường người đứng tên nhận đất là đàn ông, vai trò của phụ nữ hầu như không được kể đến, đặc biệt là trong việc giao nhận đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất ở nông thôn và quyết định sử dụng các quyền theo quy định của pháp luật. Điều 3 của Luật đất đai quy định: "*Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất*" và một loạt các quyền khác của người sử dụng đất cũng được quy định cụ thể. Nhưng điều đáng nói là người đàn ông là người quyết định thực hiện các quyền này, ý kiến của người đàn bà trong gia đình không được tính đến. Chính vì vậy, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp thường là do đàn ông đứng tên, phụ nữ đứng tên chỉ chiếm 10-12% và chủ yếu là phụ nữ đơn thân. Đây là một vấn đề bất cập vì người phụ nữ Việt Nam tham gia sử dụng các loại đất chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với nam giới, am hiểu tình hình của từng thửa đất cụ thể nhưng lại bị bất lợi và không được tham gia trong trường hợp có liên quan đến giới và ưu tiên về giới, như phân chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp về quyền sử dụng đất đai.

2. Pháp luật chưa có quy định cụ thể về việc chuyển quyền sử dụng đất trong nội bộ của các thành viên một gia đình (trừ trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất), cho nên khi đến tuổi trưởng thành và người con gái đi lấy chồng thì quyền lợi về đất đai của họ không được bảo đảm và chỉ phụ thuộc vào "lòng tốt" của cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ chồng. Còn trong trường hợp người con gái "xấu số" phải ly hôn và trở về với gia đình thì quyền lợi của họ về đất đai lại càng không được đảm bảo.

3. Vấn đề giới trong việc thực hiện các quyền liên quan đến đất đai không xuất phát từ chính các quy phạm trong Luật đất đai, mà lại xuất phát từ một số quy phạm của luật khác, như Luật hôn nhân và gia đình, Bộ Luật dân sự (BLDS). Điều 666 của BLDS quy định về việc lập di chúc chung của vợ chồng: vợ chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung. Nghĩa là vợ chồng đều có quyền bình đẳng trong việc lập di chúc để quyết định tài sản của mình trước khi chết.

Hay điều 679 BLDS có ghi: những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, nghĩa là con trai hay con gái đều được hưởng di sản của bố mẹ để lại như nhau và họ có quyền hợp mặt để thoả thuận việc định đoạt di sản được thừa kế như quản lý, cách thức phân chia. Tuy nhiên, việc thừa kế quyền sử dụng đất đối với các loại đất khác nhau thì quyền thừa kế cũng khác nhau. Luật hôn nhân và gia đình tại các điều 97, 98, 99 cũng quy định rất rõ vấn đề chia tài sản khi ly hôn có liên quan đến quyền sử dụng đất đai.

4. Các quy định về thừa kế quyền sử dụng đất của người phụ nữ trong nhiều trường hợp còn hiện tượng trọng nam, khinh nữ. Theo phong tục tập quán của Việt Nam thì "dâu là con, rể là khách", nhưng theo pháp luật về thừa kế thì người con dâu không thuộc người trong hàng thừa kế, do đó họ không được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp. Riêng quyền sử dụng đất ở nếu bố mẹ chồng viết tên người con dâu trong di chúc thì người đó mới được hưởng thừa kế theo di chúc.

3. Những kiến nghị ban đầu

Để giải quyết những vướng mắc trong pháp luật đất đai nêu trên và để đảm bảo quyền cho tất cả các thành viên trong gia đình (trong đó có phụ nữ), pháp luật đất đai cần quy định những vấn đề sau:

1. Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của người phụ nữ trong gia đình trong việc nhận giao đất, trong thủ tục đăng ký biến động đất đai. Nhằm khắc phục những tập quán hoặc truyền thống làm mất quyền bình đẳng nam nữ trong lĩnh vực này, pháp luật cần quy định cụ thể trong quyết định giao đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chỉ ghi tên của chủ hộ mà cần phải ghi tên đầy đủ thành viên của gia đình (trước hết đó là tên của vợ chủ hộ), bởi lẽ đất đai được giao quyền sử dụng trên tiêu chí là số nhân khẩu trong gia đình. Ngoài ra, cần quy định việc lấy ý kiến thống nhất trong gia đình khi làm thủ tục đăng ký biến động đất đai.

2. Pháp luật cần quy định về việc chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thành viên nữ của gia đình "xuất giá" và họ được thực hiện các quyền đối với phần diện tích được giao.

3. Cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai trong nhân dân, đặc biệt là trong giới phụ nữ, giúp họ có thể tham gia vào công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Trên đây là một số vấn đề liên quan đến quyền bình đẳng nam, nữ trong pháp luật đất đai ở Việt Nam. Trong cơ chế thị trường hiện nay, yếu tố để đảm bảo thành công việc hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai là yếu tố giới theo hướng nhấn mạnh vai trò quyết định của nữ giới với tư cách là một chủ thể trong quan hệ đất đai. Chỉ khi những nhược điểm về giới tính trong chính sách, pháp luật đất đai được khắc phục thì quyền bình đẳng nam, nữ về đất đai trên thực tế mới được đảm bảo.